

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ ngày 11-16/5/2018 (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	18-05-2018	đến ngày	24-05-2018
Bắc Giang	27,1	Hiệp Hòa	31,2	12,9	22,2	mưa nhỏ		36,6
	54,7	Bắc Giang	49,5	17,2	35,4	mưa nhỏ		21,4
	14,1	Sơn Động	44,9	0,0	47,4	mưa nhỏ		19,3
Bắc Ninh	66,9	Bắc Ninh	61,1	18,7	36,4	mưa nhỏ		22,5
Hải Dương	96,9	Chí Linh	42,6	0,0	39,9	mưa nhỏ		23,3
	66,4	Hải Dương	63,4	0,0	93,5	có mưa vừa		30,5
	2,0	Phả Lại	22,3	0,0	1,0	mưa nhỏ		21,5
Hưng Yên	57,3	Hưng Yên	34,6	40,0	33,3	có mưa vừa		24,5
Vĩnh Phúc	36,9	Tam Đảo	57,1	18,4	55,3	mưa nhỏ		36,5
	57,3	Vĩnh Yên	35,2	3,0	29,9	mưa nhỏ		27,0
Hà Nội	28,0	Sơn Tây	50,8	35,0	51,0	mưa nhỏ		19,1
	98,6	Láng	44,0	35,2	42,6	có mưa vừa		34,5
	128,0	Thượng Cát	69,9	29,2	95,0	có mưa vừa		33,2
Quảng Ninh	24,8	Móng Cái	44,2	151,5	51,7	mưa nhỏ		22,9
	53,7	Uông Bí	60,1	0,1	72,1	mưa nhỏ		27,3
Hải Phòng	10,3	Hòn Dấu	72,7	4,8	113,0	mưa nhỏ		4,6
	42,6	Phủ Liễn	57,4	0,0	66,3	mưa nhỏ		16,8
Hà Nam	57,0	Hà Nam	35,4	112,2	27,7	có mưa vừa		20,1
Nam Định	50,9	Nam Định	40,9	4,2	35,8	mưa nhỏ		23,7
	38,0	Vãn Lý	47,5	12,0	57,9	mưa nhỏ		6,6
Ninh Bình	20,4	Nho Quan	28,4	45,7	8,7	mưa nhỏ		13,9
	70,8	Ninh Bình	37,3	13,0	32,0	mưa nhỏ		13,5
Thái Bình	38,5	Thái Bình	49,0	1,0	53,8	mưa nhỏ		18,6
	23,0	Đông Quý	19,9	0,0	2,0	mưa nhỏ		8,5
Trung bình	48,5							21,9

***Nhận xét:** Tình hình mưa dự báo tuần tới từ ngày 18/05 đến 24/05/2018

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua từ ngày 11/5 đến 16/5 các trạm có mưa nhỏ đến mưa to, tại trạm Thượng Cát đạt trên 120mm. Dự báo tuần tới vùng trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 5-40mm/tuần.

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua không mưa đến mưa to, mưa lớn nhất tại trạm Tam Đường đạt 94mm. Dự báo tuần tới có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 20-70mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc đa số các trạm đều có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 2-22%, chỉ một số trạm như: Sơn La, Bắc Hà, Hữu Lũng, Chợ Mới, Đại Từ có lượng mưa thấp hơn so với TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ cũng có lượng mưa lũy tích cao hơn TBNN từ 2-51%, chỉ một số trạm như: Phả Lại, Vĩnh Yên, Nho Quan, Đông Quý có lượng mưa thấp hơn so với TBNN.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2471	2,6	20,3	58,6
	Tam Đường	3107	16,5	61,8	42,9
	Than Uyên	1936	3,4	18	33,8
Điện Biên	Mường Lay	2239	3,8	0	23,3
	Điện Biên	1760	9,9	-2,7	14,5
Sơn La	Sông Mã	1144	1,7	-17,6	48,9
	Sơn La	1258	-4,6	-30	0
	Mộc Châu	1724	4,5	5,8	33,4
Hòa Bình	Mai Châu	1946	10,7	47,9	23,2
	Hòa Bình	1969	7,1	31	73,7
	Chi Nê	2509	16,8	51,6	54,1
Lào Cai	Lào Cai	2043	12,9	60,8	18,9
	Bắc Hà	1543	-20,5	4,3	1,5
Yên Bái	Mù Căng Chải	2336	6,2	42,9	43,7
	Lục Yên	1947	7	23,4	37,6
	Yên Bái	2220	7,3	30	41,9
Hà Giang	Hà Giang	2585	3	34,1	54,1
	Bắc Quang	5502	11,6	114,9	58,9
Tuyên Quang	Na Hang	2017	7,3	32	15
	Hàm Yên	2514	21,7	43,6	38,1
	Tuyên Quang	2069	13,8	5,7	53
Phú Thọ	Phú Hộ	2059	11,9	46,3	42,5
	Việt Trì	1929	11,9	31,9	15,9
	Thanh Sơn	1620	3,2	53,6	24,1
Cao Bằng	Bảo Lạc	1369	1,6	34,2	20,8
	Cao Bằng	1595	4,4	22,1	12,5
	Trùng Khánh	1911	5,5	57	-7,4
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1288	0,3	-17,6	22,3
	Hữu Lũng	1358	-1,7	-15,2	17,4
	Đình Lập	1513	4,6	-9	9,4
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2172	10	30,5	20,9
	Bắc Cạn	1873	14,4	53,9	29,9
	Chợ Mới	1492	-4,8	-1,4	24,6

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Thái nguyên	Định Hóa	2214	14,3	17,1	45,9
	Đại Từ	1726	-0,9	-3,3	35
	Thái Nguyên	1836	0,2	-1,3	22,1

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng 1/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1755	5,7	-1,4	34,1
	Bắc Giang	1729	18,9	-15,3	26,1
	Sơn Động	1716	5,2	1,8	18,6
Bắc Ninh	Bắc Ninh	2180	51,2	-0,1	40,4
Hải Dương	Chí Linh	1733	9,3	27,1	33,6
	Hải Dương	1925	17,1	5,7	29,9
	Phả Lại	687	-31,9	-16,3	67,6
Hưng Yên	Hưng Yên	1909	13,7	39,4	24
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2534	1,7	19,7	13,6
	Vĩnh Yên	1629	-28,8	12,4	-2,5
Hà Nội	Sơn Tây	1948	11,5	25	21,3
	Láng	1756	5,5	12,8	23
	Thượng Cát	1655	8,3	0,2	21,6
Quảng Ninh	Móng Cái	3228	11,8	11,1	25
	Uông Bí	2017	11,1	4,1	35,9
Hải Phòng	Hòn Dấu	1806	13,3	11,3	15,4
	Phủ Liễn	1956	11,4	16,8	9
Hà Nam	Hà Nam	2308	14,9	78,3	48
Nam Định	Nam Định	1812	7,8	-8,1	38,2
	Vãn Lý	2237	15,9	52,2	53,1
Ninh Bình	Nho Quan	1084	-26,1	-32	-8,7
	Ninh Bình	1836	2,4	15,3	6,5
Thái Bình	Thái Bình	1761	6,4	-6,6	7,7
	Đông Quý	896	-23,3	-7,1	-23,8

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(+/-%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	+70,1%	+76,7%	+75,5%	+74,3%	+04,2%	
2	Sơn La	+64,3%	+15,8%	+14,5%	+63,7%	-00,6%	
3	Hoà Bình	+100,0%	+12,6%	+17,4%	+100,1%	+00,1%	
4	Yên Bái	+50,3%	-28,5%	-28,5%	+83,2%	+33,0%	
5	Phú Thọ	+74,6%	-18,3%	-16,8%	+74,0%	-00,6%	
6	Tuyên Quang	+78,6%	+10,9%	+11,3%	+80,6%	+02,0%	
7	Cao Bằng	+73,6%	+239,2%	+14,7%	+76,7%	+03,1%	
8	Lạng Sơn	+66,7%	+63,2%	-11,9%	+66,8%	+00,1%	Hồ Nà Tâm (0,44 tr.m ³), Nà Chà (0,89 tr.m ³)
9	Lào Cai	+99,9%	+00,0%	+00,0%	+100,2%	+00,2%	
10	Bắc Kạn	+49,0%	+00,0%	+00,0%	+49,1%	+00,0%	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,88tr.m ³)
11	Thái Nguyên	+50,6%	+37,0%	+44,1%	+55,5%	+04,9%	H. Trại Gạo (0,1 tr.m ³)
12	Bắc Giang	+57,7%	+49,5%	-37,7%	+56,6%	-01,1%	Hồ Cây Đa (0,6 tr.m ³), H. Suối Nứa (3,15 tr.m ³), H. Đồng Cốc (1,17 tr.m ³), H. Khe Đặng (0,48 tr.m ³)
13	Quảng Ninh	+50,9%	+136,7%	+55,4%	+46,6%	-04,3%	H. Tràng Vinh (22 tr.m ³)
14	Vĩnh Phúc	+52,8%	+140,9%	+40,2%	+53,9%	+01,1%	
15	Hà Nội	+53,5%	+02,3%	+20,8%	+54,8%	+01,3%	
16	Ninh Bình	+81,6%	-08,9%	-06,7%	+79,5%	-02,1%	
	Trung bình	+67,1%	+52,1%	+13,7%	+69,7%	+02,6%	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	61,94	-70,2%	-78,3%	-52,5%	214,95	651,19
Bản Chát	821,72	+69,7%	+07,1%	+55,9%	99,36	228,26
Nậm Chiến						
Sơn La	3375,1	+59,4%	-10,5%	+157,4%	795,5	1336,02
Hoà Bình	3074,4	-16,9%	-13,7%	-21,1%	1136,36	1725,3
Thác Bà	542,3	+00,0%	+31,3%	+62,6%	152,75	161,75
Tuyên Quang	823,5	+00,0%	+57,6%	+73,2%	305,17	380,62

c) Mục nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mục nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	5,16	+5,20		
2	Cẩm Đình	Hà Nội	4,71	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	3,89	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	3,37	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	3,37	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	2,82	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,95	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	2,71	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	2,64	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,38
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN. THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hung Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-